KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LGC)

CTCP Đầu tư Cầu đường CII

Ngày 31/12/2024	68,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.3%	**10.5%**	**14.0%**

DT thuần *2024*
2,504 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 907| 56.8%

LN thuần *2024*
825 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼142| -14.7%

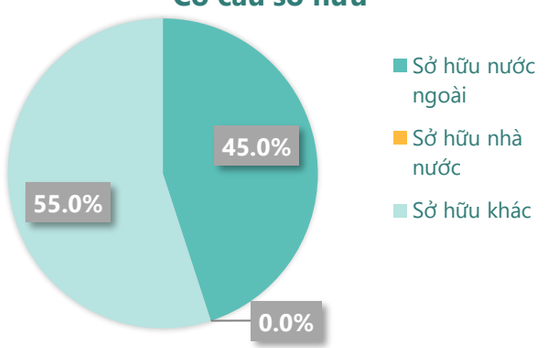
LN sau thuế *2024*
792 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼135| -14.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
73.2%
YoY: +/-▼ 8.8%

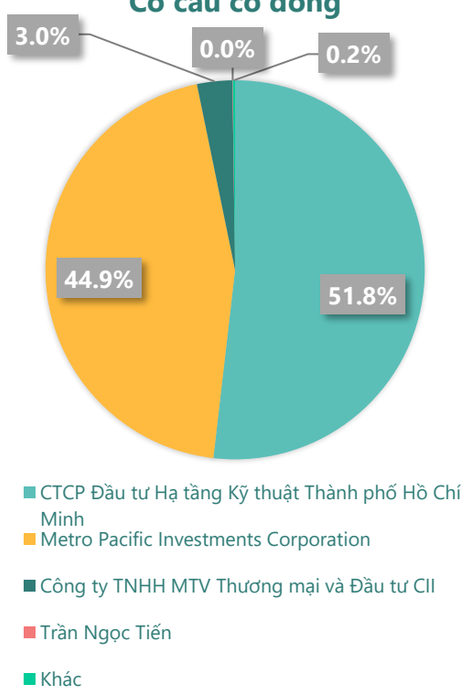
ROE *2024*
9.8%
YoY: +/-▼ 4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,759 - 68,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,191
Số lượng CPLH (CP)	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290,295
Sở hữu nước ngoài	45.0%
Beta	(0.17)
EPS	2,759
P/E	24.8

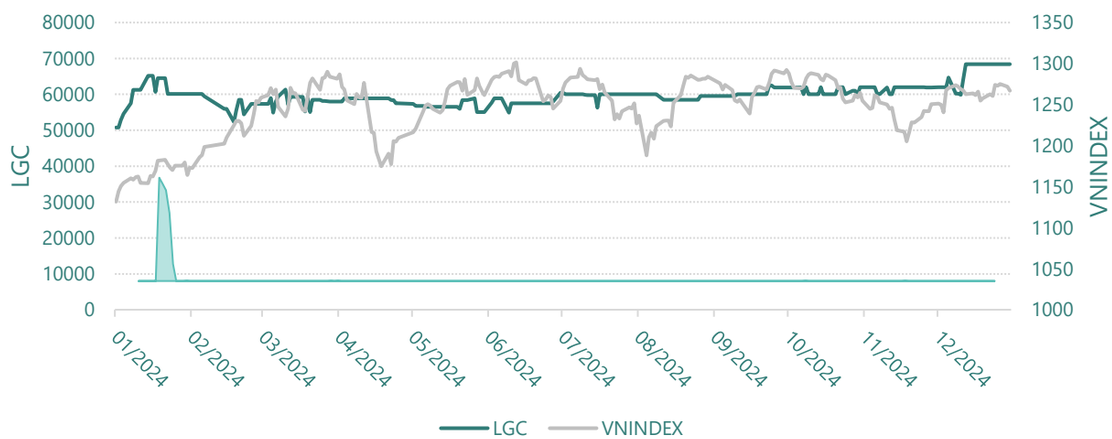
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



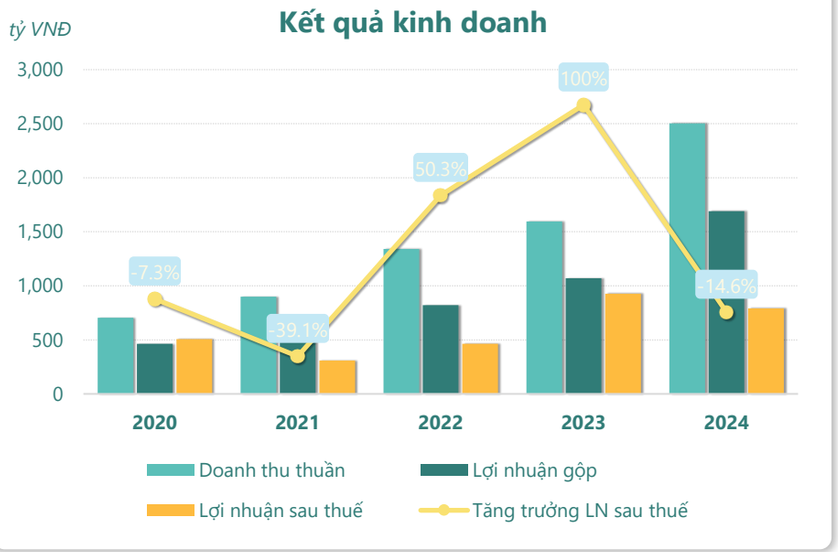
Lịch sử giá

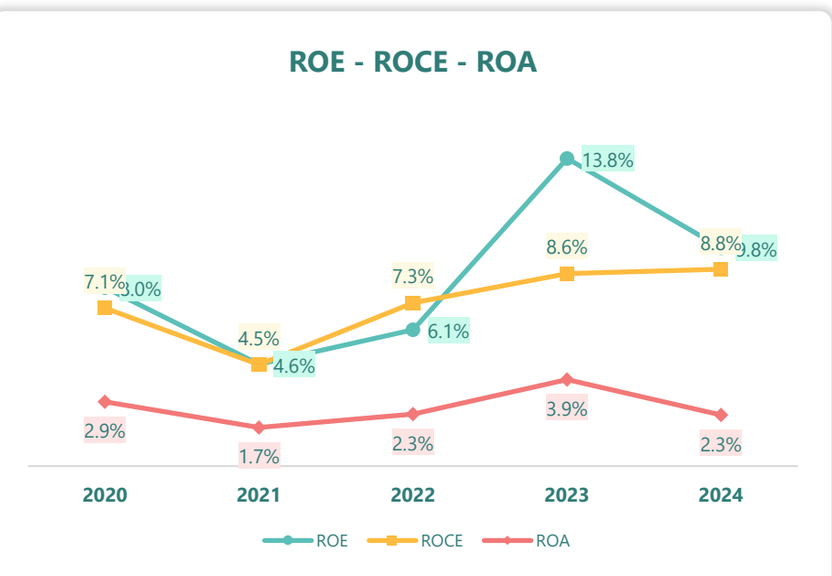


Năm **2024**, **LGC** ghi nhận doanh thu thuần **2,504** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **791.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.8%** và **giảm 14.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.79%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

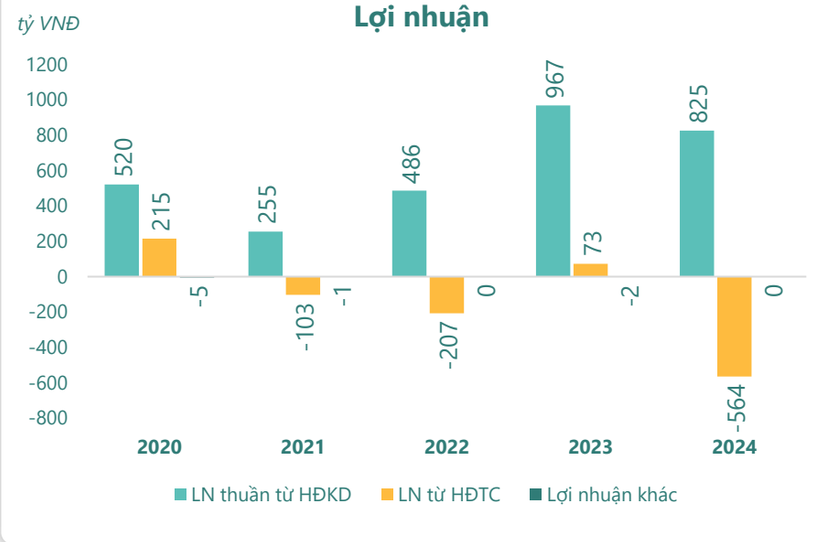


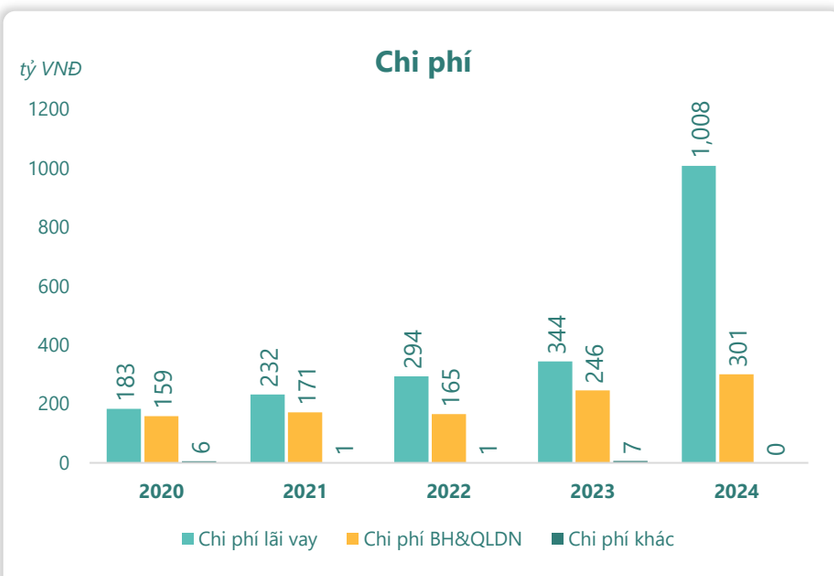


Năm **2024**, **LGC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **825.0** tỷ đồng, **giảm đi 141.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (610.7 tỷ đồng) là 214.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

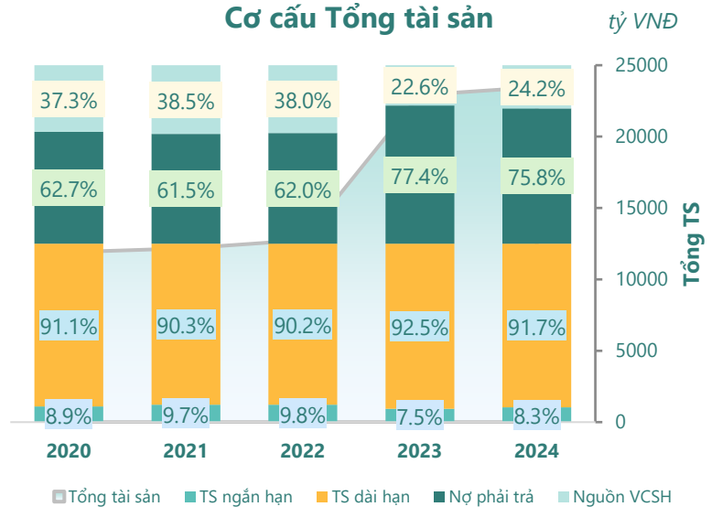
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1,008** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **300.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.34** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

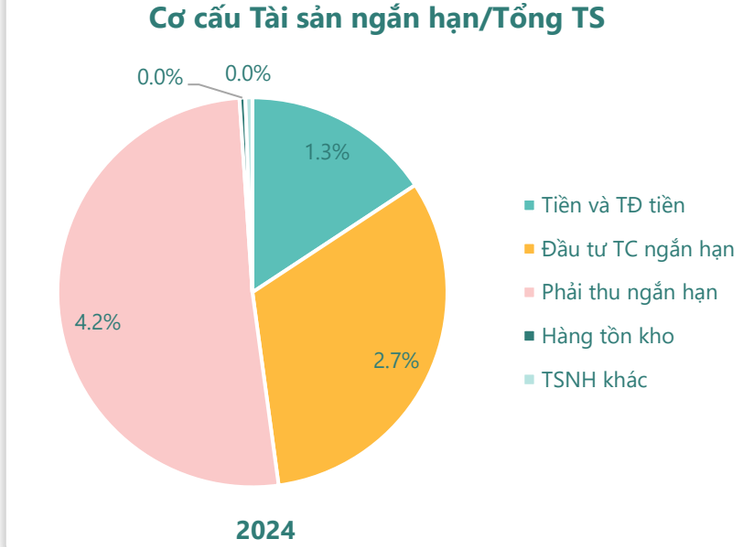
ROE của LGC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **9.79%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

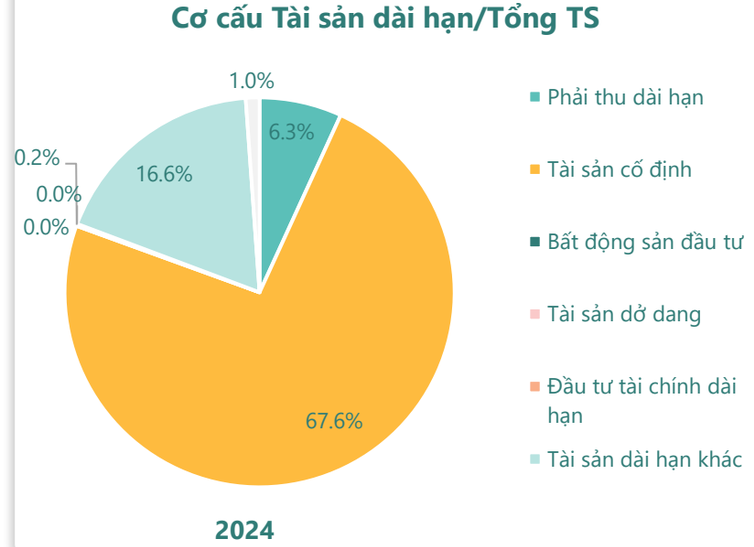




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LGC** năm 2024 tăng trưởng **2.40%** so với năm trước, đạt **23,464** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

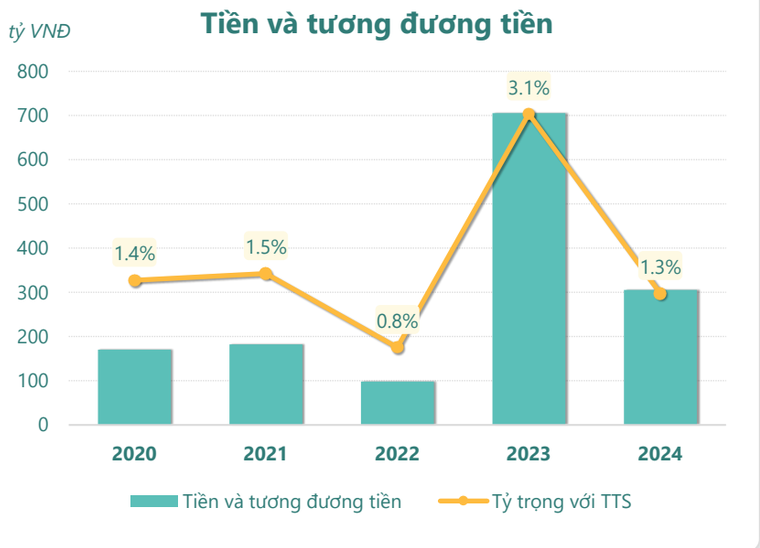
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LGC đạt **1,943** tỷ đồng, tăng trưởng **12.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.28%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.23%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.66% trên tổng tài sản.

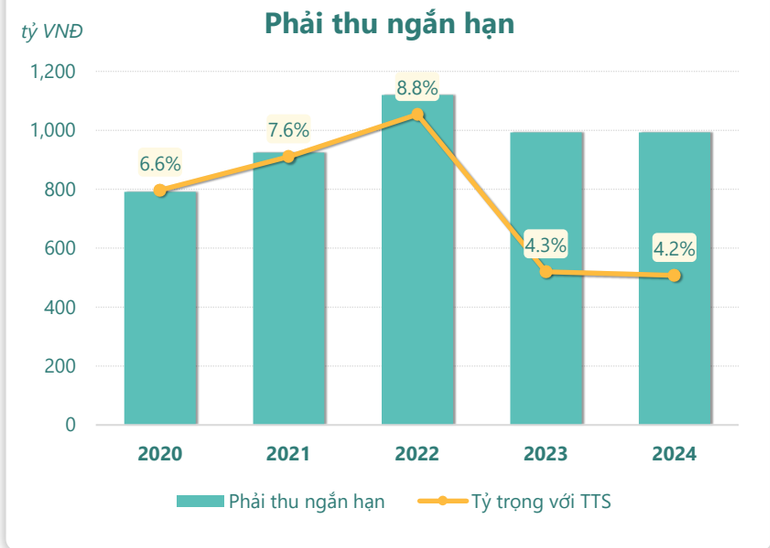
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

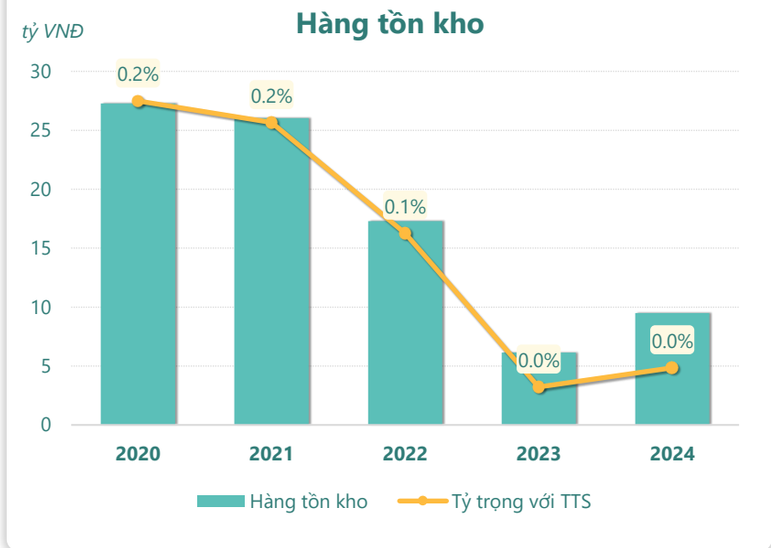
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.58%** so với năm trước và đạt **21,521** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **91.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **67.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.6%.

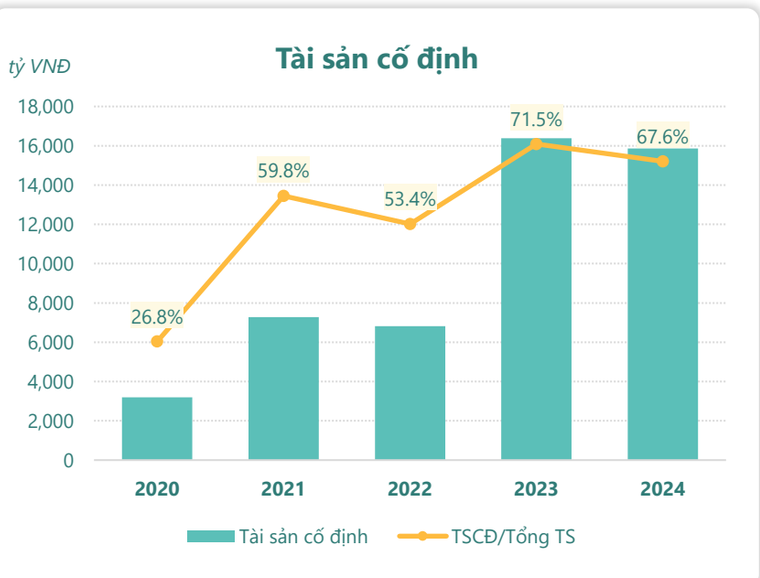
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

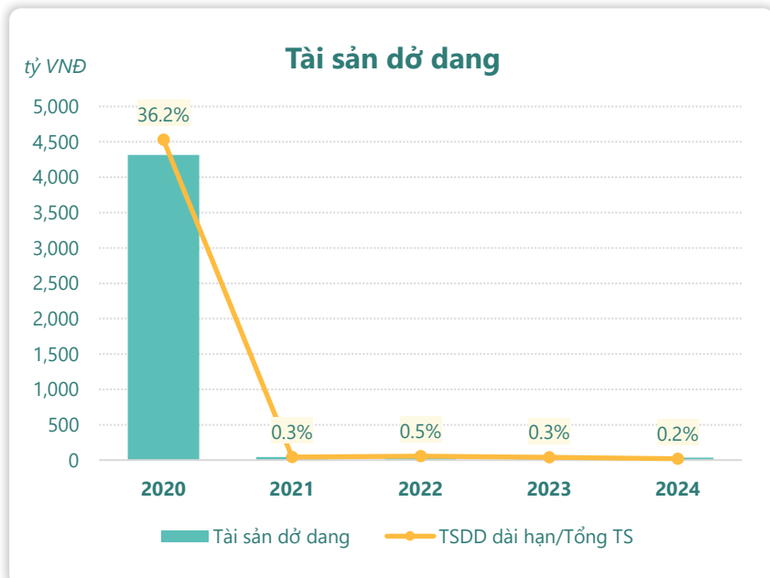
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

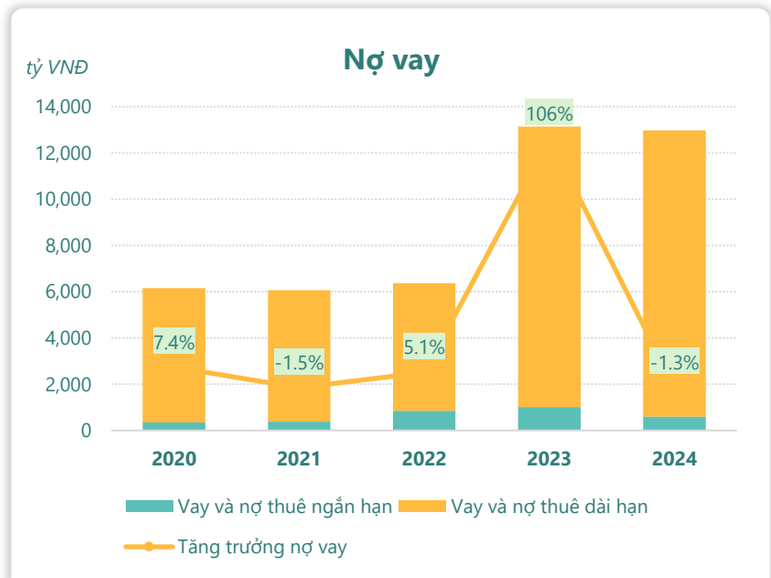






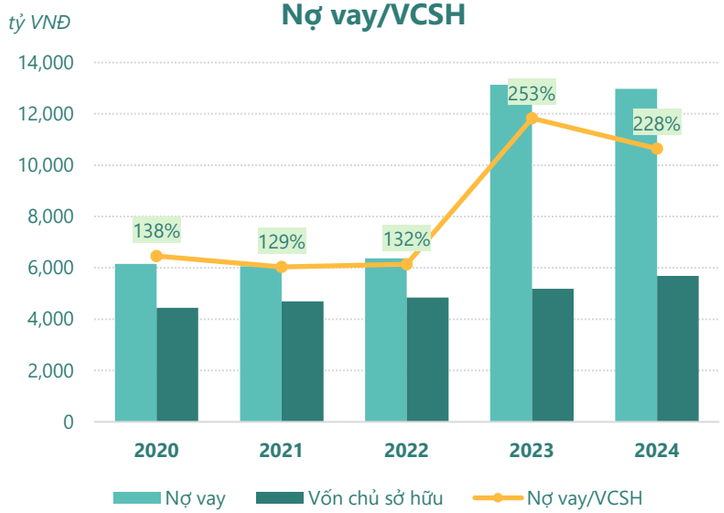




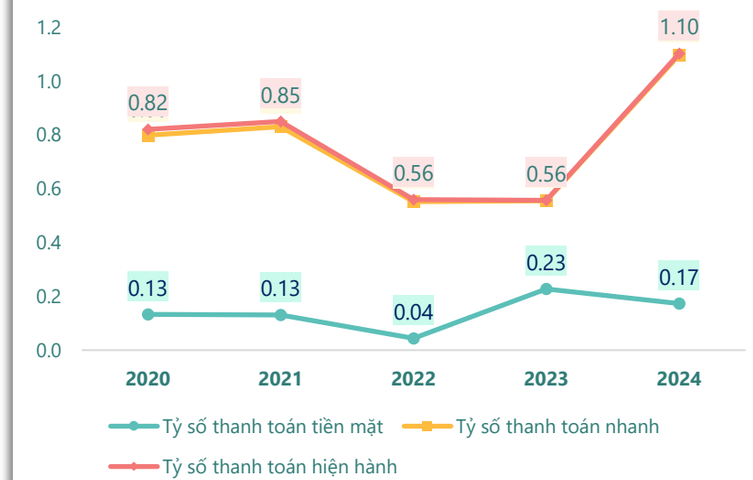


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

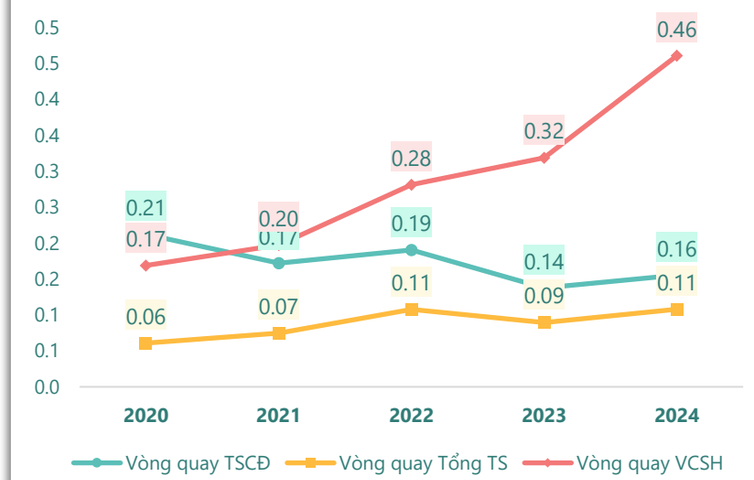
Nợ vay/VCSH



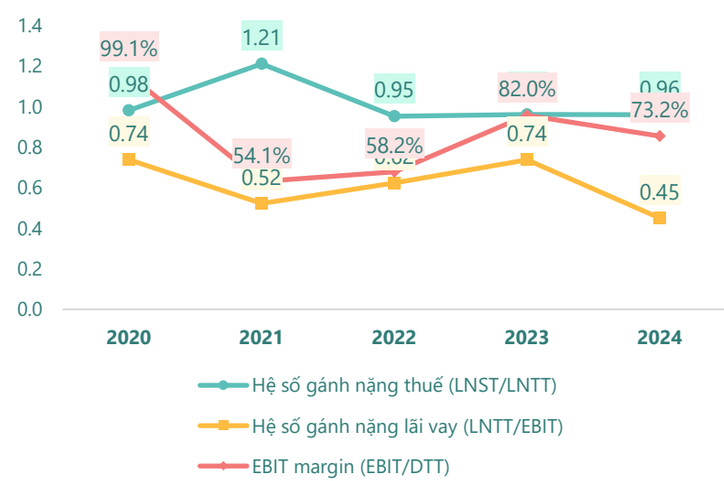
Chỉ số thanh khoản



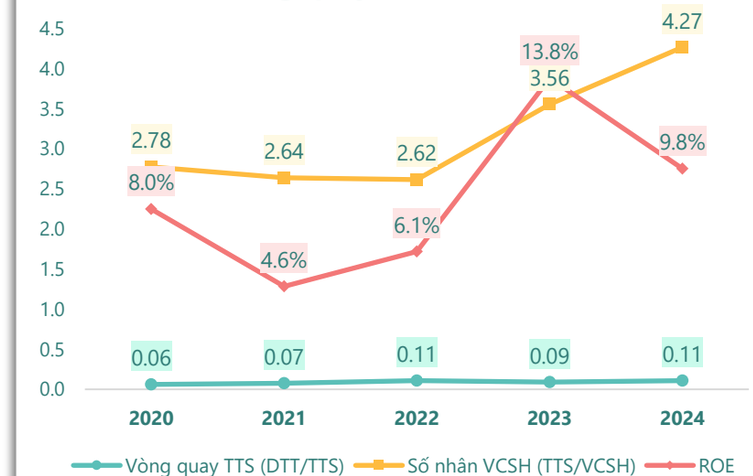
Vòng quay tài sản



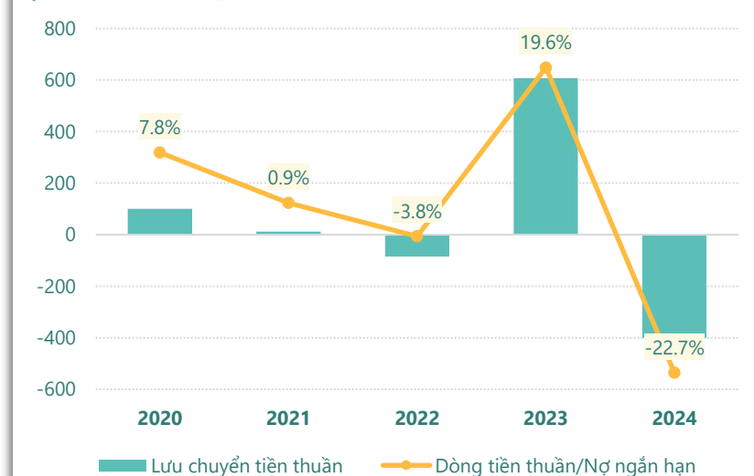
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**900**	**1,341**	**1,597**	**2,504**
Giá vốn hàng bán	370	520	527	814
Lợi nhuận gộp	**530**	**821**	**1,070**	**1,690**
Doanh thu HĐTC	133	92.2	418	455
Chi phí TC	237	299	345	1,019
Chi phí lãi vay	**232**	**294**	**344**	**1,008**
LN trong công ty LKLD	0	37.2	69.6	0
Chi phí bán hàng	69.8	108	115	124
Chi phí QLDN	102	57.8	131	176
LN thuần từ HĐKD	**255**	**486**	**967**	**825**
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.20	-1.63	-0.27
LN trước thuế	**254**	**486**	**965**	**825**
Lợi nhuận sau thuế	**308**	**463**	**927**	**792**
LNST của CĐ cty mẹ	**208**	**291**	**692**	**532**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	345	408	144	588
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-207	-710	-147	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	217	611	-250
Tiền đầu kỳ	171	182	97.8	705
Lưu chuyển tiền thuần	**11.9**	**-84.6**	**608**	**-400**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	182	97.8	705	305

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**12,178**	**12,750**	**22,914**	**23,464**
Tài sản ngắn hạn	**1,187**	**1,244**	**1,728**	**1,943**
Tiền và tương đương tiền	182	97.8	705	305
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.2	0.57	7.60	624
Phải thu ngắn hạn	924	1,120	993	992
Hàng tồn kho	26.0	17.3	6.15	9.50
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	9.12	15.9	11.2
Tài sản dài hạn	**10,991**	**11,506**	**21,186**	**21,521**
Phải thu dài hạn	1,406	1,736	1,213	1,470
Tài sản cố định	7,280	6,814	16,387	15,864
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.8	58.6	68.3	36.9
Đầu tư tài chính dài hạn	832	869	0	0
Tài sản dài hạn khác	1,378	1,985	3,239	3,904
Lợi thế thương mại	53.7	42.9	280	246
Nợ phải trả	**7,490**	**7,907**	**17,730**	**17,779**
Nợ ngắn hạn	**1,397**	**2,223**	**3,101**	**1,762**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	379	854	1,017	601
Phải trả người bán ngắn hạn	249	237	623	390
Nợ dài hạn	**6,093**	**5,684**	**14,629**	**16,017**
Vay và nợ thuê dài hạn	5,683	5,518	12,120	12,367
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,688**	**4,843**	**5,184**	**5,685**
Vốn chủ sở hữu	**4,688**	**4,843**	**5,184**	**5,685**
Vốn điều lệ	1,929	1,929	1,929	1,929
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**